TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2026/DS-ST
Ngày 06-5-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Dương Thị Hồng Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nông Thị Huyền
2. Bà Đào Thị Ban

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thiết - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Cao Bằng tham gia phiên tòa*:* Bà Nông Thị Bích Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cao Bằng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2025/TLST-DS, ngày 03-12-2025 về tranh chấp "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2026/QĐXXST-DS ngày 02-4-2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2026/QĐST-DS ngày 22-4-2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nông Thị Cúc H

Địa chỉ: Tổ I khu C, phường H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Lâm Trí T

Địa chỉ: Xóm S, xã T, tỉnh Cao Bằng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong Đơn khởi kiện đề ngày 19-11-2025 và các ý kiến tiếp theo, nguyên đơn Nông Thị Cúc H trình bày:

Vào ngày 19-11-2020, Lâm Trí T vay tôi 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng)* để giải quyết công việc cá nhân và hứa sẽ hoàn trả sau 01 (một) tháng. Tuy nhiên, tới ngày 23-01-2022 tôi vẫn chưa thấy T trả tiền nên đã yêu cầu T viết giấy vay tiền bằng tay có chữ ký của người vay là Lâm Trí T, T mong muốn được kéo dài thêm ngày vay và xác nhận ngày trả là ngày 19-11-2022.

Kể từ sau ngày 19-11-2022, tôi có nhắn tin, gọi điện nhiều lần yêu cầu T trả tiền nhưng T nói chưa có tiền trả và tiếp tục hứa hẹn. Đến ngày 25-12-2024, Lâm

Trí T trả được 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)*. T nói với tôi vẫn đang trả nợ những người khác, nhưng lại không trả tiền cho tôi theo giấy hẹn. Tôi đã gửi thông báo đòi nợ hạn chậm nhất hết ngày 10-11-2025, nhưng sau ngày 10-11-2025 tôi không nhận được phản hồi từ phía T. Nhận thấy T không có thiện trí trả nợ nên tôi làm đơn khởi kiện.

Tôi yêu cầu buộc Lâm Trí T phải trả tôi số tiền còn lại là 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)* và trả đủ 20%/năm lãi suất của 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)* từ ngày 19-11-2022 tới ngày 19-11-2025 theo Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 (về giới hạn lãi suất) là 54.000.000 đồng *(Năm mươi tư triệu đồng)*. Tổng số tiền tôi yêu cầu T phải trả là 144.000.000 đồng *(Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng)*.

Tại bản tự khai ngày 17-4-2026, nguyên đơn Nông Thị Cúc H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn Lâm Trí T trả lại số tiền nợ gốc 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)* và lãi chậm trả số tiền gốc 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)* theo mức lãi suất là 20%/năm từ ngày 20-11-2022 đến ngày xét xử là ngày 22-4-2026, như vậy số tháng sẽ là 41 tháng 02 ngày (tính tròn là 41 tháng), tổng cộng số tiền lãi bị đơn phải trả là 61.500.000 đồng *(Sáu mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng)*. Tôi tự nguyện nhận lãi chậm trả của 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)*, tổng số tiền tôi yêu cầu ông T phải trả là 151.500.000 đồng *(Một trăm năm mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng)*, trả ngay trong một lần sau khi bản án có hiệu lực và buộc ông T phải tiếp tục trả lãi chậm thi hành án tới thời điểm ông T thi hành xong bản án.

- Trong bản tự khai ngày 05-01-2026 bị đơn Lâm Trí T trình bày:

Anh T vay chị Nông Thị Cúc H số tiền 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng)* vào ngày 19-11-2020 và hẹn thời gian trả vào ngày 19-11-2022, khoản vay không tính lãi. Đến thời điểm hiện tại đã trả 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)*, còn nợ 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)*. Anh T không nhất trí trả số tiền lãi tính từ ngày 19-11-2022 cho đến nay vì không có thỏa thuận tính lãi tại giấy vay tiền. Hiện tại, do không có công việc ổn định, sống phụ thuộc vào gia đình, bản thân sức khỏe không tốt nên chỉ có thể trả số tiền gốc theo tháng là 500.000 đồng *(Năm trăm nghìn đồng)*.

Tại phiên tòa, bị đơn Lâm Trí T thừa nhận đã vay tiền của chị Nông Thị Cúc H và nhất trí trả số tiền gốc 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)* theo yêu cầu của chị H, còn đối với khoản tiền lãi chậm trả anh T yêu cầu được trả theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Cao Bằng

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, không có vi

phạm về thủ tục tố tụng. Thụ lý đúng thẩm quyền và xác định đúng tư cách tham gia tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nông Thị Cúc H, buộc anh Lâm Trí T phải trả lại số tiền đã vay chị H là 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng*) và số tiền lãi chậm trả theo quy định là 10% của 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)* với thời gian chậm trả là 41 tháng 16 ngày, như vậy số tiền lãi chậm trả là 31.150.000 đồng *(Ba mươi mốt triệu một trăm năm mươi nghìn đồng),* tổng cộng là 121.150.000 đồng *(Một trăm hai mươi mốt triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).*

Về án phí: Đề nghị áp dụng về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng

Chị Nông Thị Cúc H yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn Lâm Trí T đang cư trú tại xóm S, xã T, tỉnh Cao Bằng nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cao Bằng.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Do có quan hệ quen biết, Lâm Trí T vay nguyên đơn Nông Thị Cúc Hoa 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng)* vào ngày 19-11-2020 để giải quyết công việc cá nhân và hứa sẽ hoàn trả sau 01 (một) tháng. Tuy nhiên, tới ngày 23-01-2022 anh T chưa trả được số tiền đã vay cho chị H nên chị H đã yêu cầu anh T viết giấy nợ, hạn trả là ngày 19-11-2022.

Sau ngày 19-11-2022, chị H đã nhắn tin, gọi điện nhiều lần yêu cầu anh T trả tiền nhưng anh T chưa trả. Đến ngày 25-12-2024, anh T trả chị H 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)* và còn nợ 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)*. Sau đó, chị H đã gửi thông báo yêu cầu anh T trả nợ chậm nhất hết ngày 10-11-2025, nhưng sau ngày hẹn vẫn không nhận được phản hồi từ phía anh T. Do đó, chị H làm đơn khởi kiện và yêu cầu Lâm Trí T phải trả số tiền còn lại là 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)* và trả đủ lãi suất 20%/năm của 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)* từ ngày 19-11-2022 tới ngày 19-11-2025 là 54.000.000 đồng *(Năm mươi tư triệu đồng)*, tổng số tiền chị H yêu cầu anh T phải trả là 144.000.000 đồng *(Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng).*

Tại bản tự khai ngày 17-4-2026, chị H có sự thay đổi số tháng yêu cầu tính lãi, cụ thể: Nguyên đơn Nông Thị Cúc H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị

đơn Lâm Trí T trả lại số tiền nợ gốc 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)* và lãi chậm trả số tiền gốc 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)* theo mức lãi suất là 20%/năm kể từ ngày 20-11-2022 đến ngày xét xử là ngày 22-4-2026, như vậy số tháng sẽ là 41 tháng 02 ngày (làm tròn thành 41 tháng), tổng cộng số tiền lãi bị đơn phải trả là 61.500.000 đồng *(Sáu mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng)*.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy vay tiền (viết tay) ngày 23-01-2022, có ký tên người vay là Lâm Trí T với mục đích để xuất khẩu lao động và bị đơn cũng thừa nhận được vay tiền của nguyên đơn chị Nông Thị Cúc H 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng)*.

Về thời hạn trả tiền: Đối với khoản tiền 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng)*, tại giấy vay tiền anh T cam đoan hạn đến ngày 19-11-2022 sẽ trả đủ số tiền cho chị H. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ anh T vẫn chưa trả được khoản tiền đã vay chị H. Ngày 25-12-2024, anh T trả cho chị H 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)* và còn nợ 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)*. Như vậy, anh T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nông Thị Cúc H đối với bị đơn Lâm Trí T. Buộc anh Lâm Trí T trả cho chị Nông Thị Cúc H số tiền vay gốc 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)*.

Về lãi suất chậm trả, việc vay tiền giữa chị H và anh T là hợp đồng vay không có lãi mà đến khi đến thời hạn anh T không trả đầy đủ theo yêu cầu cho chị H, nên anh T phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, do vậy về lãi chậm trả nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi 20%/năm là không có căn cứ. Xét thấy, chị H tự nguyện yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền gốc 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)*, do đó lãi chậm trả sẽ được tính 10%/năm cụ thể như sau:

90.000.000 đồng x 10%/năm x 3 năm 5 tháng 16 ngày (tính đến ngày 06-5-2026)

9.000.000 đồng x 3 năm = 27.000.000 đồng

750.000 đồng x 5 tháng = 3.750.000 đồng

25.000 đồng x 16 ngày = 400.000 đồng

Tổng cộng tiền lãi quá hạn là 31.150.000 đồng *(Ba mươi mốt triệu một trăm năm mươi nghìn đồng)*.

[3] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Cao Bằng về tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng và đề xuất hướng giải quyết vụ án như trên là khách quan, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn không phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đã có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm vì vậy bị đơn được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 278, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nông Thị Cúc H đối với bị đơn anh Lâm Trí T.

Buộc anh Lâm Trí T phải trả cho chị Nông Thị Cúc H số tiền vay gốc còn lại 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)* và số tiền lãi chậm trả là 31.150.000 đồng *(Ba mươi mốt triệu một trăm năm mươi nghìn đồng)*, tổng cộng là 121.150.000 đồng *(Một trăm hai mươi mốt triệu một trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

Nguyên đơn Nông Thị Cúc H được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.600.000 đồng *(Ba triệu sáu trăm nghìn đồng)* tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000346 ngày 03-12-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng. Bị đơn Lâm Trí T được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

3. Về quyền kháng cáo:

Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 4 - Cao Bằng;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND tỉnh Cao Bằng
- Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Hồng Vân